

Số/No: 10 /2025/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2025
Hai Phong, date 26th January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities
Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi
Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ Name of Company: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
/Viet Phat Import Export Commercial Investment JSC.

Mã chứng khoán/ *Stock symbol:* VPG

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address of Head office: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận
Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng/ *No.123BT02 – 97 Bach Dang, Ha Ly ward, Hong Bang
District, Hai Phong City.*

- Điện thoại/Telephone: 02253.569699

Fax: 02253.569689

Email: info@vietphatgroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Announcement content:*

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin/ *Viet
phat Import Export Commercial Investment Jsc announces information for the year 2024 :*

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2024/*Separate and consolidated financial
statements for Q4 2024.*

- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm
trước/*Explanation of the difference in business performance for Q4 2024 compared to the same
period last year.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26 /01/2025 tại
đường link/ *This information was published on the company's website on January 26th , 2025, at
the following link:*

<https://vietphatgroup.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information
disclosed above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the
disclosed information.*

Người đại diện theo pháp luật/

Legal representative



NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Văn Bình

Số: **09** /CV-VIETPHAT JSC- 2025
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
hợp nhất Quý IV/2024)

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Hợp nhất	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,259,099,479,776	734,294,990,525	5,524,804,489,251	752.40%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6,027,448,546,418	693,573,374,883	5,333,875,171,535	769.04%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	231,650,933,358	40,721,615,642	190,929,317,716	468.86%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	123,246,120,535	(69,072,273,074)	192,318,393,609	278.43%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120,032,424,581	(79,176,623,292)	199,209,047,873	251.60%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95,565,203,365	(64,993,789,447)	160,558,992,812	247.04%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2024 tăng 247,04% so với Quý 4/2023 do nguyên nhân:

+ Lợi nhuận gộp Quý 4/2024 tăng 468,86% so với Quý 4/2023 do:

- Lợi nhuận gộp hai mặt hàng Quặng sắt và Than nhiệt tăng lần lượt là: 503,68% và 216,14% so cùng kỳ.

- Quý 4/2024 có doanh thu bất động sản, Quý 4/2023 không có doanh thu này. Lợi nhuận gộp bất động sản quý 4/2024 đạt: 165.261.294.196, đ.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2024	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024 VÀ PHỤ LỤC KÈM THEO	8-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		7.825.951.941.458	6.461.181.812.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.628.109.095.706	1.532.123.314.213
1. Tiền	111		1.470.024.573.912	528.869.365.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		158.084.521.794	1.003.253.948.259
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		260.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.796.589.996.187	1.874.163.480.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.785.007.837.827	360.645.842.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	857.374.813.136	1.353.103.083.751
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	206.089.746.601	201.769.627.534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(51.882.401.377)	(41.355.072.941)
IV. Hàng tồn kho	140		3.372.109.889.943	2.994.462.737.846
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.372.109.889.943	2.994.462.737.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.882.959.622	60.432.279.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3.146.082.977	5.425.463.561
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		24.316.630.074	52.727.949.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.420.246.571	2.278.866.849
B. Tài sản dài hạn	200		620.508.785.696	694.266.663.125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		623.946.481	612.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	623.946.481	612.500.000
II. Tài sản cố định	220		475.966.492.685	51.584.984.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	24.525.897.317	15.755.484.008
- Nguyên giá	222		70.398.227.185	57.735.949.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.872.329.868)	(41.980.465.765)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	451.440.595.368	35.829.500.000
- Nguyên giá	228		451.440.595.368	35.829.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8c	22.410.503.053	-
- Nguyên giá	231		23.669.906.052	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.259.402.999)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	76.715.474.528	482.474.613.491
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.715.474.528	482.474.613.491
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	37.480.000.000	157.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		33.480.000.000	147.750.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253		4.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.312.368.949	1.844.565.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	7.312.368.949	1.681.829.005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		-	162.736.621
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		8.446.460.727.154	7.155.448.475.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		6.841.244.515.383	5.662.459.058.852
I. Nợ ngắn hạn	310		6.654.690.515.383	5.276.454.773.807
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.948.050.221.081	346.527.881.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	158.513.427.650	823.649.649.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	31.132.346.849	5.029.331.844
4. Phải trả người lao động	314		4.228.852.247	3.307.353.724
5. Chi phí phải trả	315	V.14	21.097.631.455	2.235.732.325
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	7.920.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	35.070.029.428	2.351.244.573.125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	4.431.670.936.929	1.720.253.561.945
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.007.069.744	24.206.689.174
II. Nợ dài hạn	330		186.554.000.000	386.004.285.045
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	10.230.000.000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	176.324.000.000	386.004.285.045
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.605.216.211.771	1.492.989.416.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.605.216.211.771	1.492.989.416.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		884.157.510.000	842.070.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		884.157.510.000	842.070.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237.848.870.000	237.848.870.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.318.145.144	27.318.145.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		415.875.849.618	355.835.692.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		313.748.892.943	336.374.668.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.126.956.675	19.461.024.517
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.015.837.009	29.915.998.579
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		8.446.460.727.154	7.155.448.475.518

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

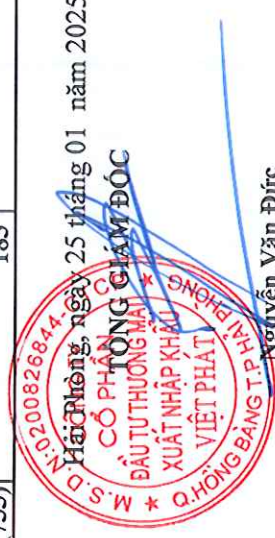
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.259.099.479.776	734.294.990.525	16.257.201.869.354	6.337.724.617.506
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.259.099.479.776	734.294.990.525	16.257.201.869.354	6.337.724.617.506
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.027.448.546.418	693.573.374.883	15.620.680.293.357	5.951.401.135.210
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		231.650.933.358	40.721.615.642	636.521.575.997	386.323.482.296
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	60.727.348.354	21.492.864.120	165.527.712.887	72.662.579.433
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	69.252.282.879	93.720.298.155	313.246.015.985	251.167.428.662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.320.629.549	29.302.065.526	130.891.580.289	114.386.005.190
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	73.334.027.225	16.472.994.908	237.706.706.398	105.977.737.611
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.545.851.073	21.093.459.773	105.133.256.958	71.642.481.492
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123.246.120.535	(69.072.273.074)	145.963.309.543	30.198.413.964
11 Thu nhập khác	31	VI.5	2.825.300.471	1.235.489.349	10.106.734.027	10.502.275.102
12 Chi phí khác	32	VI.6	6.038.996.425	11.339.839.567	13.537.495.040	13.515.356.528
13 Lợi nhuận khác	40		(3.213.695.954)	(10.104.350.218)	(3.430.761.013)	(3.013.081.426)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.032.424.581	(79.176.623.292)	142.532.548.530	27.185.332.538
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	24.467.221.216	(14.134.217.261)	30.143.016.804	7.956.042.354
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	(48.616.584)	162.736.621	(152.019.686)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		95.565.203.365	(64.993.789.447)	112.226.795.105	19.381.309.870
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		86.352.306.377	(64.974.305.741)	102.126.956.675	19.461.024.517
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.212.896.988	(19.483.706)	10.099.838.430	(79.714.647)
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.025	(733)	183	220

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	142.532.548.530	27.185.332.538
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	-	-
Khấu hao tài sản cố định	03	6.879.167.102	5.669.792.470
Các khoản dự phòng		10.527.328.436	6.230.208.549
Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.381.589.250)	3.255.084.171
Lãi/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(10.074.511.024)	(37.402.997.325)
Chi phí lãi vay	05	206.329.778.646	114.386.005.190
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (Tăng)/giảm các khoản phải thu	06	353.812.722.440	119.323.425.593
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	07	(790.563.587.593)	(42.788.028.546)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	20	(377.647.152.097)	(1.106.113.077.472)
Giảm chi phí trả trước		982.392.592.050	769.455.208.644
Tiền lãi vay đã trả		3.481.699.206	(5.684.433.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(218.801.509.659)	(122.308.879.878)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.469.989.593)	(14.186.487.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.994.844.676)	(407.390.408.376)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(34.448.328.678)	(25.557.377.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	663.636.362	202.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(260.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.326.121.058	39.015.698.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.718.571.258)	13.661.047.859
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	14.868.768.143.182	3.319.486.243.909
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.696.750.666.171)	(2.919.298.792.578)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.316.086.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172.017.477.011	396.871.364.531
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	91.304.061.077	3.142.004.014

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.532.123.314.213	1.529.298.838.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.681.720.416	(317.527.941)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.628.109.095.706	1.532.123.314.213


Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập



Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phòng giám đốc



Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17, ngày 25 tháng 07 năm 2024. Theo đó;

- Trụ sở chính : Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Vốn điều lệ : 884.157.510.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty : bán buôn kim loại và quặng kim loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0202177384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2022, theo đó:

- Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng
- Trụ sở đăng ký tại : Số 11/lô 32 khu tái định cư Vinhomes, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.
- Hoạt động kinh doanh chính : kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Mẹ nắm giữ 90% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2024. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 90% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam (ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục, sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm

chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm – 40 năm
Máy móc thiết bị	04 năm – 10 năm
Phương tiện vận tải	04 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 08 năm
Tài sản cố định khác	03 năm – 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước : Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024: 20%

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a/ Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của Công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các giao dịch phát sinh nội bộ về doanh thu, giá vốn, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1a. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: Đồng			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt	306.637.486		474.699.380	
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	5.922.286		265.395.614	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	300.715.200		209.303.766	
Tiền gửi ngân hàng	1.469.717.936.426		528.394.666.574	
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	1.456.955.834.065		528.312.952.685	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	12.762.102.361		81.713.889	
Các khoản tương đương tiền	158.084.521.794		1.003.253.948.259	
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	157.084.521.794		1.002.753.948.259	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	1.000.000.000		500.000.000	
Cộng:	1.628.109.095.706		1.532.123.314.213	
1b. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260.000.000	260.000.000	-	-
Cộng:	260.000.000	260.000.000	-	-
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69.672.099.853		69.672.099.853	
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương	49.201.709.229		38.130.077.205	
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	328.539.391.400		112.958.873.266	
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	70.927.139.906		43.274.143.785	
Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	113.531.597.284			
Chi nhánh nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng công ty phát điện I	536.665.268.725			
Công ty CP Tập đoàn Hùng Cường	25.336.351.178			
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	7.757.100.000		10.354.875.531	
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	521.507.991.356		83.890.106.737	
Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh			268.592.500	
Các đối tượng khác	61.869.188.896		2.097.073.636	
Cộng:	1.785.007.837.827		360.645.842.513	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd		92.833.626.285
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168		1.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	326.216.127.010	222.227.200.000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1.599.500.000	1.599.500.000
Công ty cổ phần Phát triển và kinh doanh bất động sản Weland	1.542.480.394	16.694.367.666
Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất RHINELUX		20.029.256.796
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	325.357.935.660	259.717.158.314
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát		96.629.465.640
Công ty Cổ phần Đầu tư VIKOMIN		30.568.780.770
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam		4.076.308.480
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải		381.381.000.000
Coông ty CP Xây dựng hoàn thiện nội thất Nhà Việt		3.221.886.780
Công ty Cổ phần thương mại Thép Hùng Cường		5.415.198.431
LS LY SOK CO., LTD	191.785.119.240	195.120.000.000
Công ty CP Đầu tư TM XNK Việt Phát Lào		13.817.078.533
Các đối tượng khác	10.873.650.832	8.772.256.056
Cộng:	857.374.813.136	1.353.103.083.751
4. a/ Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	502.000.000	1.849.607.902
Tạm ứng	10.171.307.529	79.478.046.209
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	289.108.822	1.557.142.456
Phải thu khác	195.127.330.250	118.884.830.967
Cộng:	206.089.746.601	201.769.627.534
b/ Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	405.000.000	612.500.000
Phải thu khác	218.946.481	
Cộng:	623.946.481	612.500.000
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	9.332.020.219	77.265.394.935
Nguyên liệu, vật liệu	3.459.028	4.747.405
Chi phí SXKD dở dang	404.516.703.734	423.247.373.816
Thành phẩm	40.086.980.897	110.642.406.998
Hàng hoá	2.918.170.726.065	2.383.302.814.692
Cộng:	3.372.109.889.943	2.994.462.737.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - HN	70.198.523.252	470.860.335.324
Tòa nhà 97 Bạch Đằng - Hải Phòng	47.700.000	
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6.469.251.276	6.467.043.190
Mua sắm TSCĐ		5.147.234.977
Cộng:	76.715.474.528	482.474.613.491
7. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát	33.480.000.000	147.750.000.000
Trái phiếu Agribank	4.000.000.000	10.000.000.000
Cộng:	37.480.000.000	157.750.000.000
8a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01		
8b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 02		
8c. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Phụ lục số 03		
9. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.146.082.977	5.425.463.561
Cộng:	3.146.082.977	5.425.463.561
b/ Dài hạn		
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ và chi phí khác	7.312.368.949	1.681.829.005
Cộng	7.312.368.949	1.681.829.005
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Phụ lục số 04		
11. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán		
SUMMIT CRM., LTD		110.602.046.816
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	6.878.456.625	5.984.207.424
BS TRADING EXPORT-IMPORT SOLE CO., LTD	66.884.342	1.053.312.982
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	6.179.437.785	195.343.485.772
Nhà máy Luyện phôi thép - chi nhánh Công ty CP thép Pomina		80.970.502
Công ty TNHH Picifa	3.125.232.380	2.388.120.850
Công ty Cổ phần Vilaconic		7.672.614.360
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp và Dịch vụ Văn Hà	30.008.817.173	
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	206.643.308.134	7.427.238.300
Trafigura Asia Trading Pte., Ltd	131.335.319.566	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

LAVI TRANSPORT SOLE CO., LTD		7.277.154.359
PINE ENERGY PTE., LTD	1.453.144.305.706	
Các đối tượng khác	94.540.947.802	8.698.730.402
Cộng:	1.948.050.221.081	346.527.881.767

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua nhà tại dự án 80 Hạ Lý - Hải Phòng	65.879.580.883	
Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	80.294.112.095	823.117.329.731
Công ty Gang Thép Gia Sàng	5.000.000.000	
Các đối tượng khác	7.339.734.672	532.320.172
Cộng:	158.513.427.650	823.649.649.903

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	10.515.510.982	1.162.658.577	9.352.852.405
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	-	10.515.510.982	1.162.658.577	9.352.852.405
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.956.042.354	30.143.016.804	13.469.989.593	21.629.069.565
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	4.956.042.354	4.361.812.843	7.406.042.353	1.911.812.844
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland		25.781.203.961	6.063.947.240	19.717.256.721
- Thuế thu nhập cá nhân	73.289.490	1.044.614.584	967.479.195	150.424.879
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	35.116.265	795.547.424	702.732.110	127.931.579
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	38.173.225	249.067.160	264.747.085	22.493.300
- Thuế khác		75.032.033.900	75.032.033.900	-
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát		74.938.215.900	74.938.215.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland		93.818.000	93.818.000	
Cộng:	5.029.331.844	116.735.176.270	90.632.161.265	31.132.346.849

b/ Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT nội địa được khấu trừ	52.727.949.067	-20.997.825.837		24.316.630.074
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	49.021.202.489	-24.704.572.415		24.316.630.074
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	3.706.746.578	3.706.746.578		-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.278.866.849	1.166.924.610.821	1.166.065.990.543	1.420.246.571
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	2.278.866.849	1.166.924.610.821	1.166.065.990.543	1.420.246.571
Cộng:	55.006.815.916	1.145.926.784.984	1.166.065.990.543	25.736.876.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay + Phí Upas	6.048.421.488	2.190.932.325
Các khoản trích trước khác	15.049.209.967	44.800.000
Cộng:	21.097.631.455	2.235.732.325
14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	7.920.000.000	
Cộng:	7.920.000.000	-
b/ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	10.230.000.000	
Cộng:	10.230.000.000	-
15. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
+ Kinh phí công đoàn	224.676.000	38.417.520
+ BHXH, BHYT, BHTN	1.728.000	
+ Nhận đặt cọc	13.000.000.000	13.000.000.000
+ Phải trả thư tín dụng		2.323.649.836.715
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.843.625.428	14.556.318.890
Cộng:	35.070.029.428	2.351.244.573.125
16. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Bình	228.008.800.000	217.151.250.000
Ông Nguyễn Văn Đức	29.771.570.000	28.353.880.000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	40.020.750.000	38.115.000.000
Vốn góp của của các đối tượng khác	586.356.390.000	558.450.580.000
Cộng:	884.157.510.000	842.070.710.000
c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.415.751	84.207.071
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.415.751	84.207.071
+ Cổ phiếu phổ thông	88.415.751	84.207.071
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.415.751	84.207.071
+ Cổ phiếu phổ thông	88.415.751	84.207.071
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu		
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.318.145.144	27.318.145.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu Quặng sắt	534.577.973.998	241.531.743.893
Doanh thu than cốc	796.151.685.808	243.324.014.009
Doanh thu than nhiệt	4.281.505.879.339	138.127.374.368
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	193.602.187.190	111.247.960.255
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	3.234.218.500	
Doanh thu bất động sản	431.264.708.214	
Doanh thu khác	18.762.826.727	63.898.000
Cộng	6.259.099.479.776	734.294.990.525
2. Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Giá vốn Quặng sắt	503.508.550.280	236.385.103.600
Giá vốn than cốc	807.413.662.559	223.996.361.732
Giá vốn than nhiệt	4.234.299.363.993	123.195.150.418
Giá vốn bán hàng hóa thương mại	192.212.679.414	109.934.784.533
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	2.433.172.629	
Giá vốn bất động sản	266.003.414.018	
Giá vốn khác	21.577.703.525	61.974.600
Cộng	6.027.448.546.418	693.573.374.883
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.534.798.549	9.121.111.186
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.192.549.805	12.371.752.934
Cộng	60.727.348.354	21.492.864.120
4. Chi phí tài chính	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Lãi tiền vay, phí L/C UPAS	56.320.629.549	74.664.894.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.931.653.330	19.055.403.830
Cộng	69.252.282.879	93.720.298.155
5. Thu nhập khác	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	81.818.181	-
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	81.818.181	
Phạt đôi tác thời gian dỡ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + cước khổng + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	2.085.027.762	1.233.839.349
Xử lý công nợ và các khoản khác	658.454.528	1.650.000
Cộng	2.825.300.471	1.235.489.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí khác	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Lỗi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.049.668.615	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.049.668.615	
Các khoản bị phạt	874.755.603	7.042.084.920
Phải trả chi phí đổi nhật	65.516.835	3.749.320.625
Xử lý công nợ và các khoản khác	1.049.055.372	548.434.022
Cộng	6.038.996.425	11.339.839.567
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.286.031.615	16.472.994.908
Cộng	68.286.031.615	16.472.994.908
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.504.548.156	5.254.614.081
Chi phí khấu hao TSCĐ	664.310.046	411.304.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.175.910.250	3.253.909.623
Thuế, Phí, lệ phí	12.979.613.300	6.558.283.476
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		3.755.032.603
Chi phí bằng tiền khác	1.221.469.321	1.860.315.637
Cộng	26.545.851.073	21.093.459.773
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.467.221.216	(14.134.217.261)
Cộng	24.467.221.216	(14.134.217.261)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(48.616.584)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.		
Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	86.352.306.377	(64.974.305.741)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	84.207.071	84.207.071
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi trích dự kiến theo NQĐHĐCĐTN		(3.248.715.287)
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.025	(733)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ với Công ty:

TT Các bên liên quan

- Công ty Cổ Phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Newland

Mối quan hệ

Cùng chủ sở hữu
Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

Thu hồi vốn góp :

- Công ty Cổ Phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Công ty Cổ Phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Newland

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán, KTT:

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, KTT, UBKT

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

114.270.000.000

114.270.000.000

303.480.000.000

33.480.000.000

270.000.000.000

Từ 01/01/2024 đến
31/12/2024

3.506.027.994

2. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa



Nguyễn Văn Đức

Đơn vị tính: đồng

8a. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Tại ngày 01/01/2024	5.853.031.454	23.705.705.642	26.848.381.768	1.328.830.909	57.735.949.773
- Mua trong kỳ	1.179.570.000	907.500.000	11.862.518.523	440.588.889	14.390.177.412
- XDCB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			1.727.900.000		1.727.900.000
Tại ngày 31/12/2024	7.032.601.454	24.613.205.642	36.983.000.291	1.769.419.798	70.398.227.185
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	1.138.834.441	23.327.752.609	16.321.208.127	1.192.670.588	41.980.465.765
- Khấu hao trong kỳ	904.487.678	455.399.176	4.230.577.249	29.300.000	5.619.764.103
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			1.727.900.000		1.727.900.000
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2024	2.043.322.119	23.783.151.785	18.823.885.376	1.221.970.588	45.872.329.868
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2024	4.714.197.013	377.953.033	10.527.173.641	136.160.321	15.755.484.008
Tại ngày 31/12/2024	4.989.279.335	830.053.857	18.159.114.915	547.449.210	24.525.897.317

8b. Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	35.829.500.000		35.829.500.000
2. Số tăng trong kỳ	415.611.095.368	-	415.611.095.368
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	415.611.095.368	-	415.611.095.368
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	451.440.595.368	-	451.440.595.368
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm			
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.829.500.000	-	35.829.500.000
2. Tại ngày 31/12/2024	451.440.595.368	-	451.440.595.368

Quý IV Năm 2024

8c. Phụ lục số 03: Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm				
2. Số tăng trong kỳ	-	16.857.331.127	6.812.574.925	23.669.906.052
- Mua trong kỳ	-	16.857.331.127	6.812.574.925	23.669.906.052
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	16.857.331.127	6.812.574.925	23.669.906.052
Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm				
2. Số tăng trong kỳ	-	295.233.561	964.169.438	1.259.402.999
- Khấu hao trong kỳ		295.233.561	964.169.438	1.259.402.999
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	-	295.233.561	964.169.438	1.259.402.999
Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
2. Tại ngày 31/12/2024	-	16.562.097.566	5.848.405.487	22.410.503.053

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

ĐC: Số 123BT 02-97, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2024

10. Phụ lục số 04: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/- Vay ngắn hạn						
1 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng	599.485.275.727	599.485.275.727	1.091.230.990.576	869.273.580.214	377.527.865.365	377.527.865.365
2 Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Lê Chân	1.073.194.679.162	1.073.194.679.162	1.976.695.448.491	1.606.504.928.847	703.004.159.518	703.004.159.518
3 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	259.206.000	259.206.000	259.206.000			
4 Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	2.498.829.033.287	2.498.829.033.287	5.864.615.610.734	3.887.857.945.647	522.071.368.200	522.071.368.200
5 Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - chi nhánh Hà Nội)	-	-	4.430.615.314	9.572.641.654	5.142.026.340	5.142.026.340
6 Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	167.006.308.508	167.006.308.508	1.025.158.077.189	858.151.768.681		
7 Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Lê Chân	77.560.434.245	77.560.434.245	295.015.434.245	314.627.142.522	97.172.142.522	97.172.142.522
8 Các cá nhân	-	-	22.826.000.000	22.826.000.000		
9 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng (Nợ dài hạn đến hạn trả)	15.336.000.000	15.336.000.000	15.336.000.000	15.336.000.000	15.336.000.000	15.336.000.000
Cộng	4.431.670.936.929	4.431.670.936.929	10.295.567.382.549	7.584.150.007.565	1.720.253.561.945	1.720.253.561.945

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b/ - Vay dài hạn						
1	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng (1*)	191.660.000.000	191.660.000.000	15.336.000.000	206.996.000.000	206.996.000.000
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Lê Chân (2*)	77.560.434.245	77.560.434.245	191.189.006.678	291.516.427.567	291.516.427.567
	Cộng	269.220.434.245	269.220.434.245	420.481.000.678	498.512.427.567	498.512.427.567

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	92.896.434.245	92.896.434.245	112.508.142.522
- Số phải trả sau 12 tháng	176.324.000.000	176.324.000.000	386.004.285.045

(1*) Phản ánh khoản vay từ Agribank CN Bắc Hải Phòng theo hợp đồng vay số: 2111-LAV-202200299 ngày 14/06/2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ đồng để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tin dụng là 8,5%/năm, được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất gửi tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng+ biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại một phần Biệt thự số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

(2*) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Lê Chân (Vietinbank) với hạn mức cấp tín dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án "Phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng". Thời hạn cho vay là 36 tháng từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất đối với từng khế ước được ghi trên giấy nhận nợ.

16a

Phụ lục số 05:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
3. Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2024	842.070.710.000	237.848.870.000	29.915.998.579	27.318.145.144	355.835.692.943	1.492.989.416.666
Tăng vốn trong kỳ	42.086.800.000		-			-
Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ					102.126.956.675	102.126.956.675
Tăng khác		-	10.099.838.430			10.099.838.430
Trích quỹ KTPL						
Trích quỹ Đầu tư						
Trả cổ tức					42.086.800.000	42.086.800.000
Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2024	884.157.510.000	237.848.870.000	40.015.837.009	27.318.145.144	415.875.849.618	1.605.216.211.771

Đơn vị tính: đồng